

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	31,400 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.7%	10.6%	14.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.66
Z - score (sản xuất)	(Baa2)
2023	Cảnh báo

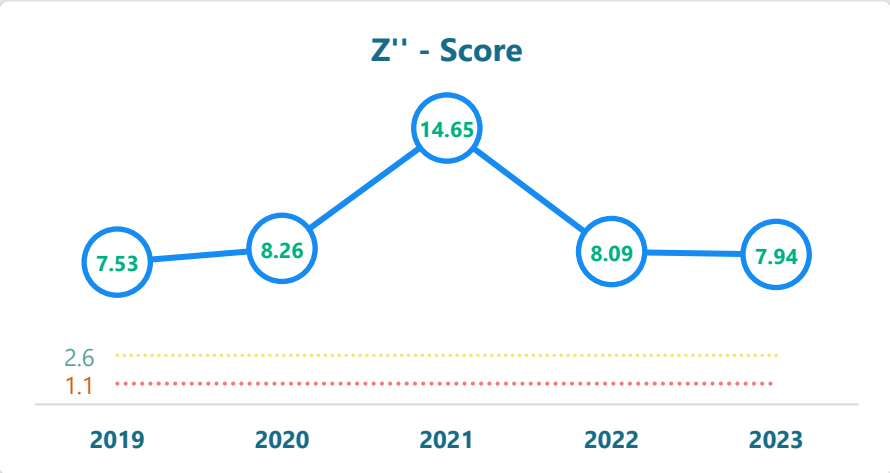
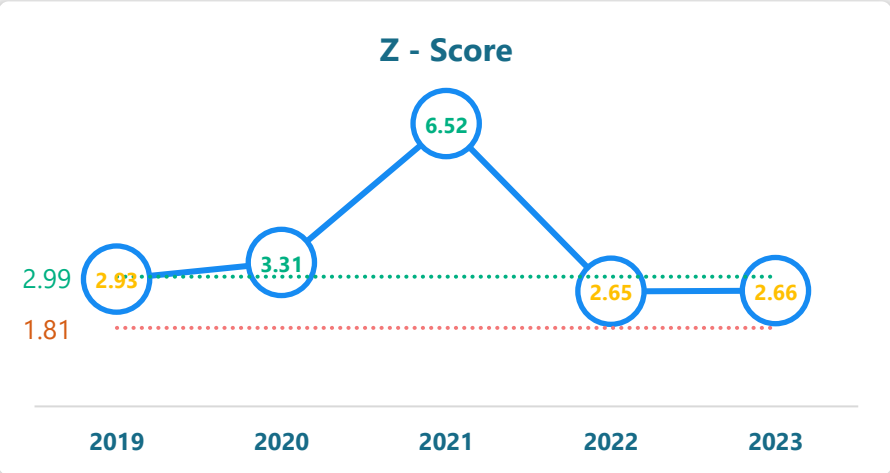
Hệ số nguy cơ phá sản	7.94
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	2,088	▼ 824
	tỷ VNĐ	▼ 28.3%

LN sau thuế	2023	YoY
	730	▼ 352
	tỷ VNĐ	▼ 32.6%

ROE	2023	+/- YoY
	5.2%	▼ 4.8%

ROA	2023	+/- YoY
	3.0%	▼ 3.2%



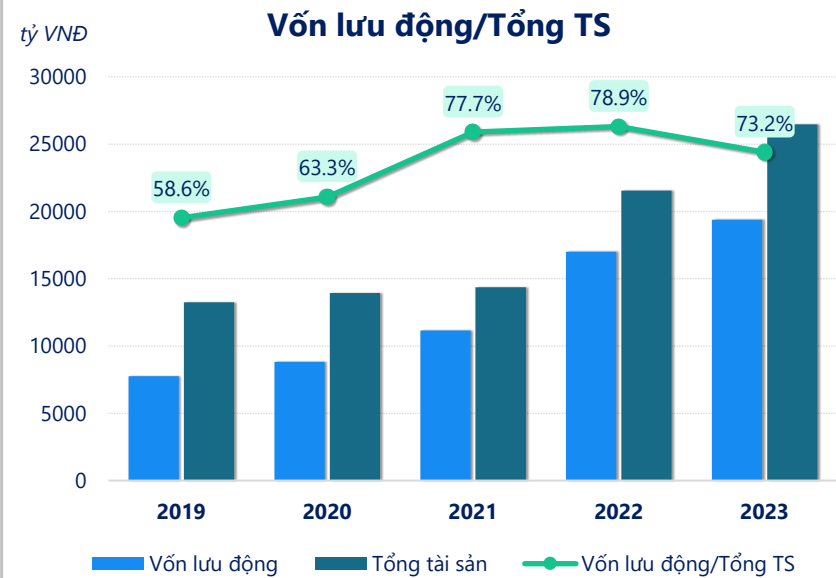
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của KDH năm 2023 đạt 2.66, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của KDH năm 2023 đạt 7.94, thấp hơn so với năm 2022 (8.09). Z''-Score > 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh KDH năm 2023, doanh thu thuần giảm mạnh 28.3% chỉ còn 2,088 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 32.6% chỉ còn 729.5 tỷ đồng.

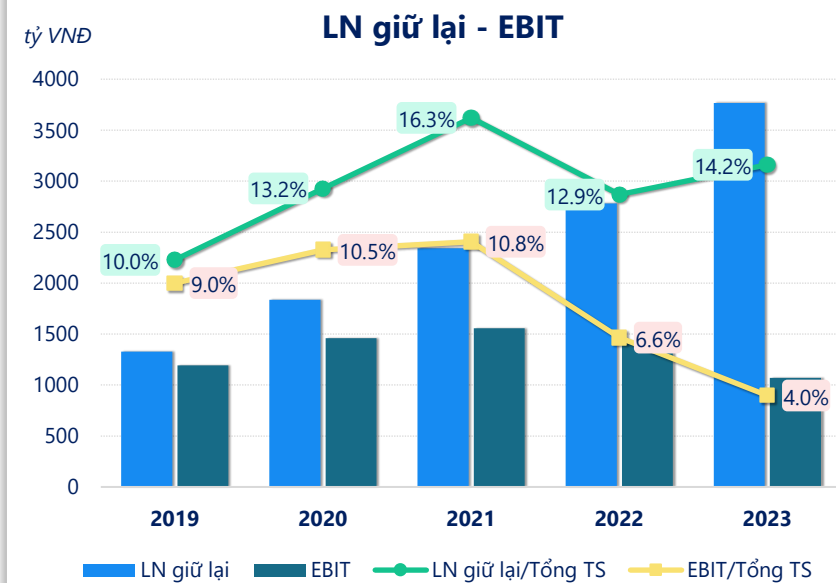
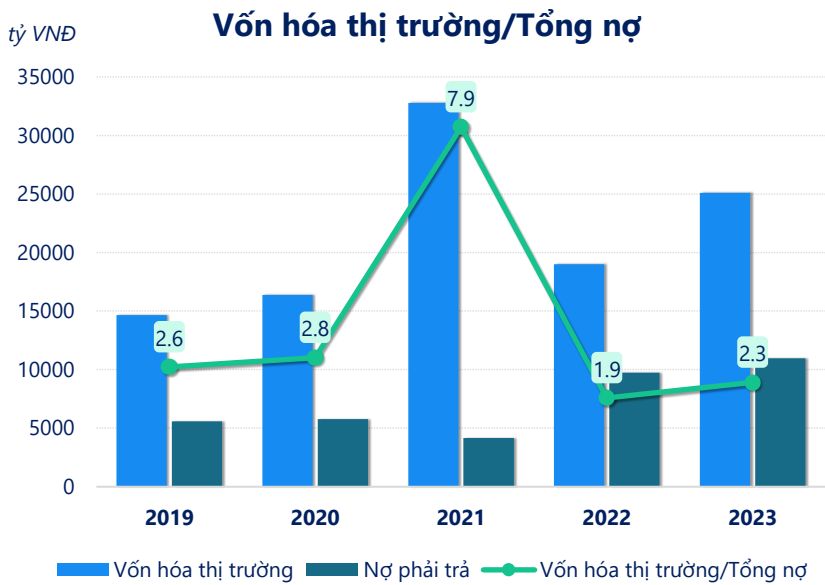
Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với ROE ở mức 5.24%. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền (HSX: KDH)

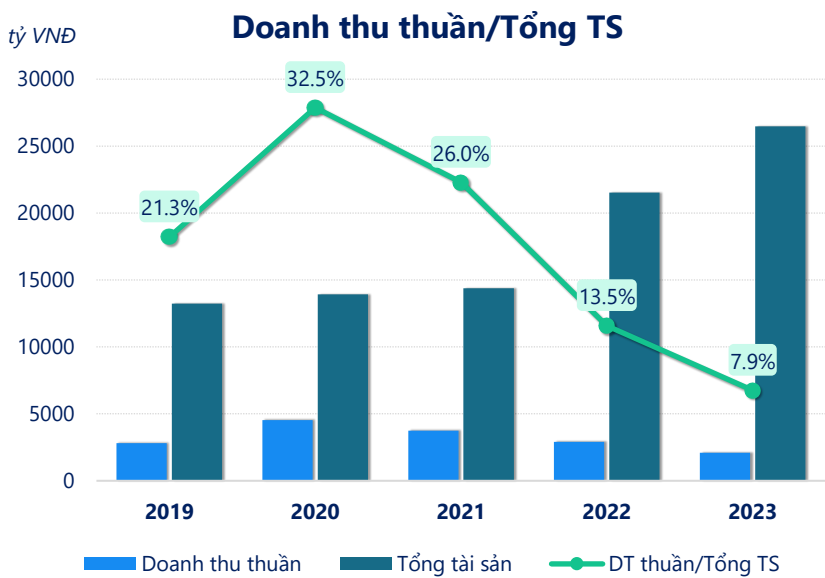


Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.29, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	26,418	21,539	22.7%
Tài sản ngắn hạn	24,720	20,506	20.5%
Tiền và tương đương tiền	3,730	2,753	35.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.52	42.9	-80.1%
Phải thu ngắn hạn	1,811	5,208	-65.2%
Hàng tồn kho	18,788	12,453	50.9%
Tài sản ngắn hạn khác	383	48.9	684%
Tài sản dài hạn	1,698	1,033	64.4%
Phải thu dài hạn	75.9	73.4	3.5%
Tài sản cố định	81.3	81.1	0.3%
Bất động sản đầu tư	131	102	28.3%
Tài sản dở dang	933	750	24.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	12.0	14.3	-16.1%
Tài sản dài hạn khác	466	12.9	3523%
Lợi thế thương mại	0	0.01	-100%
Nợ phải trả	10,890	9,745	11.8%
Nợ ngắn hạn	5,329	3,503	52.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,444	1,195	20.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	96.5	109	-11.5%
Nợ dài hạn	5,561	6,242	-10.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	4,901	5,576	-12.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	15,528	11,795	31.7%
Vốn chủ sở hữu	15,528	11,795	31.7%
Vốn điều lệ	7,993	7,168	11.5%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,813	4,532	3,738	2,912	2,088
Giá vốn hàng bán	1,313	2,568	1,945	1,452	501
Lợi nhuận gộp	1,500	1,964	1,794	1,460	1,587
Doanh thu HĐTC	41.5	35.0	20.9	17.7	49.7
Chi phí TC	41.6	84.7	72.7	91.0	148
Chi phí lãi vay	1.52	0	15.9	9.35	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	115	247	205	175	162
Chi phí QLDN	162	169	182	219	205
LN thuần từ HĐKD	1,223	1,498	1,355	992	1,122
Lợi nhuận khác	-32.8	-39.1	185	419	-52.7
LN trước thuế	1,190	1,458	1,540	1,411	1,069
Lợi nhuận sau thuế	917	1,154	1,205	1,082	730
LNST của CĐ cty mẹ	915	1,153	1,202	1,103	716

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-164	163	-2,010	-1,047	-1,543
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-201	11.8	-106	-797	2,813
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-296	486	1,646	3,231	-293
Tiền đầu kỳ	1,836	1,175	1,836	1,365	2,753
Lưu chuyển tiền thuần	-661	661	-470	1,387	977
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1,175	1,836	1,365	2,753	3,730